CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 20 tháng 07 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi:

- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3755143 **Fax:** 0650.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Kim Ngân – Thư ký công ty

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2017 và giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2017 giảm 31% so với cùng kỳ năm 2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20 tháng 07 năm 2017 tại đường dẫn http://www.protradegarment.com (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Đoàn Thị Kim Ngân

Tài liệu đính kèm:

- *Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017.*
- *Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế.*

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Số:38/CV-HDQT

(V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2017 giảm 31% so với cùng kỳ năm trước)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Điện thoại: 0650.3755143 Fax: 0650.3755415

Email: jimmy.nguyen@protradegarment.com

- Mã chứng khoán: **BDG**

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

Căn cứ báo cáo tài chính quý 2 năm 2017 của Công ty cổ phần May mặc Bình Dương.

Công ty cổ phần May mặc Bình Dương xin giải trình về việc chênh lệch giảm 31 % lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2017 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2016: 22.470.333.936 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2017: 15.430.705.197 đồng

Nguyên nhân:

Trong quý 2 năm 2017mặc dù thị trường Châu Âu ổn định nhưng thị trường Mỹ bị suy giảm nên doanh thu của công ty sụt giảm 93 tỷ so với quý 2 năm 2016 kéo theo lợi nhuận giảm 7 tỷ đồng.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu tác động đến kết quả sản xuất kinh doanh dẫn đến giảm lợi nhuận trong báo cáo tài chính quý 2 năm 2017 so với quý 2 năm 2016 của Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3700769438-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
TX. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Phan Thành Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 2 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Tháng 07/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**450,276,541,309**	**380,085,599,482**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**89,757,120,336**	**128,277,807,524**
111	1. Tiền		44,757,120,336	25,592,807,524
112	2. Các khoản tương đương tiền		45,000,000,000	102,685,000,000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**129,333,561,102**	**93,653,687,989**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	124,873,526,112	86,553,549,489
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	961,919,854	2,373,930,579
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	3,498,115,136	4,726,207,921
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**218,006,657,369**	**142,576,619,054**
141	1. Hàng tồn kho		218,006,657,369	142,576,619,054
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**13,179,202,502**	**15,577,484,915**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2,974,564,862	1,860,556,457
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10,204,637,640	13,716,928,458
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**113,297,970,784**	**124,849,276,310**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**45,517,707,014**	**57,251,345,014**
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	12	45,517,707,014	57,251,345,014
220	**II. Tài sản cố định**		**58,420,039,518**	**57,963,527,402**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	58,353,789,604	57,884,027,496
222	*- Nguyên giá*		*216,174,056,104*	*210,269,143,369*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(157,820,266,500)*	*(152,385,115,873)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	66,249,914	79,499,906
228	*- Nguyên giá*		*6,518,749,711*	*6,518,749,711*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(6,452,499,797)*	*(6,439,249,805)*
240	**IV Tài sản dở dang dài hạn**		**-**	**261,000,000**
242	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	261,000,000
250	**V Đầu tư tài chính dài hạn**	**-**	**4,055,037,967**	**4,055,037,967**
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		4,055,037,967	4,055,037,967
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**5,305,186,285**	**5,318,365,927**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5,305,186,285	5,318,365,927
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**563,574,512,093**	**504,934,875,792**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**391,645,150,477**	**329,391,228,049**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**391,612,959,944**	**329,359,037,516**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	101,455,871,503	63,670,685,497
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		97,811,576	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4,081,617,842	2,130,021,760
314	4. Phải trả người lao động		67,939,096,072	70,795,317,786
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2,725,281,528	268,738,355
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	2,324,740,705	638,246,598
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	205,861,433,622	188,779,385,177
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7,127,107,096	3,076,642,343
330	**II. Nợ dài hạn**		**32,190,533**	**32,190,533**
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.2	32,190,533	32,190,533
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**171,929,361,616**	**175,543,647,743**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**171,929,361,616**	**175,543,647,743**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,000,000,000	120,000,000,000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*120,000,000,000*	*120,000,000,000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130,334,259	130,334,259
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		7,341,331,348	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44,457,696,009	55,413,313,484
421a	- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*18,198,917,057*	-
421b	- *LNST chưa phân phối kỳ này*		*26,258,778,952*	*55,413,313,484*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**563,574,512,093**	**504,934,875,792**
			-	-

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đoàn Thị Kim Ngân	Đoàn Thị Kim Ngân	Phan Thành Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
M.S.D.N: 3700769438-C.T.C.P
TX. THUẬN AN-T. BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	18	**300,313,092,653**	**393,765,052,968**	**542,203,019,302**	**812,299,961,107**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	19	**4,356,740,315**	**2,791,852,435**	**6,159,407,209**	**2,791,852,435**
	- Chiết khấu thương mại		-		-	
	- Hàng bán bị trả lại		-	-	-	
	- Giảm giá hàng bán		**4,356,740,315**	**2,791,852,435**	6,159,407,209	**2,791,852,435**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịcl**	20	**295,956,352,338**	**390,973,200,533**	**536,043,612,093**	**809,508,108,672**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	21	**256,657,194,987**	**332,597,368,728**	454,684,569,170	**691,475,945,587**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**39,299,157,351**	**58,375,831,805**	**81,359,042,923**	**118,032,163,085**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	**1,972,281,189**	**1,784,453,557**	**4,837,691,715**	**7,894,265,728**
22	7. Chi phí tài chính	23	**3,072,893,110**	**2,829,455,783**	**5,542,224,625**	**8,220,766,120**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		**898,841,379**	**1,346,185,380**	***1,566,734,479***	**3,075,132,803**
25	8. Chi phí bán hàng	24	**4,245,366,932**	**3,913,255,990**	**9,663,851,840**	**8,181,451,766**
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	**14,638,524,724**	**22,976,995,749**	**38,743,871,419**	**52,590,830,046**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**19,314,653,774**	**30,440,577,840**	**32,246,786,754**	**56,933,380,881**
31	11. Thu nhập khác	26	**435,196,307**	**686,583,874**	**1,101,835,841**	**1,397,049,793**
32	12. Chi phí khác	27	**43,765**	**18,496,944**	**3,485,919**	**76,816,425**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**435,152,542**	**668,086,930**	**1,098,349,922**	**1,320,233,368**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**19,749,806,316**	**31,108,664,770**	**33,345,136,676**	**58,253,614,249**
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện 15. hành	.1	**4,319,101,119**	**8,638,330,834**	**7,086,357,724**	**12,304,727,927**
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	.2	-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**15,430,705,197**	**22,470,333,936**	**26,258,778,952**	**45,948,886,322**

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đoàn Thị Kim Ngân	**Đoàn Thị Kim Ngân**	**Phan Thành Đức**

M.S.D.N: 3700769438-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
TX. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***33,345,136,676***	***58,253,614,249***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5,448,400,619	*5,629,526,453*
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(12,248,621)	*(79,358,088)*
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	*(2,872,030,361)*
06	Chi phí lãi vay		1,566,734,479	*3,075,132,803*
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***40,348,023,153***	***64,006,885,056***
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(32,180,761,937)	*139,068,659,377*
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(87,360,620,869)	*13,590,387,072*
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		32,746,123,822	*(1,274,941,217)*
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(1,100,828,763)	*8,464,323,482*
13	Tiền lãi vay đã trả		(1,543,423,110)	*(3,182,392,140)*
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5,118,256,605)	*(3,734,621,869)*
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,679,438,147	*1,499,998,648*
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8,943,971,538)	*(6,605,916,094)*
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(61,474,277,700)***	***211,832,382,315***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5,904,912,735)	*(3,605,555,000)*
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		30,568,181	*15,562,198*
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	*(87,251,345,014)*
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11,733,638,000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	*3,154,126,940*
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***5,859,293,446***	***(87,687,210,876)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay		444,649,359,929	*603,563,312,487*
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(427,567,311,484)	*(659,695,651,914)*
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**17,082,048,445**	**(56,132,339,427)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(38,532,935,809)**	**68,012,832,012**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**128,277,807,524**	***36,319,314,658***
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12,248,621	79,358,088
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**89,757,120,336**	**104,411,504,758**

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Kim Ngân	**Đoàn Thị Kim Ngân**	**Phan Thành Đức**

M.S.D.N: 3700769438-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
TX. THUẬN AN-T. BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Mua bán máy móc ngành may mặc;
- Mua bán công nghệ thông tin trong ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Góp vốn, mua cổ phần.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

21 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2016
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

22 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

23 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

24 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

25 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

26 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

27 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

28 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm	03 - 08 năm

29 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong 12 tháng.

210 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

211 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

212 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

213 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

214 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

215 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

216 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

217 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mắt sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên qua,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

218 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

219 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

220 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	114,010,460	306,092,221
Tiền gửi ngân hàng	44,643,109,876	25,286,715,303
Các khoản tương đương tiền	45,000,000,000	102,685,000,000
	89,757,120,336	**128,277,807,524**

Tại ngày 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 06 tháng có giá trị 45.000.000.000 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/ năm đến 6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2017		42,736	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào liên kết				-
- Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương [1]	4,055,037,967	-	4,055,037,967	-
Đầu tư vào Đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân [2]	-	-	-	-
	4,055,037,967	-	**4,055,037,967**	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[1] Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương	Bình Dương	29.80%	29.80%	May mặc

[2] Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 VND do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và hoạt động kinh doanh của Công ty này có số lỗ lũy kế vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu, Công ty này đang tạm ngưng hoạt động. Tuy nhiên tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tại Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân tại ngày 30/06/2017 vẫn là 13,19% .

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	21,057,574,373	11,839,988,316
- EVOLUTION 3 LIMTED	4,828,402,364	
- Pacific Sunwear Of California, Inc	59,166,026,834	2,615,330,319
- Sweet People Apparel, Inc Dba Miss Me	4,660,423,056	34,568,260,247
- Rcrv Inc Dba Rock Revival	14,013,979,835	20,402,145,967
- GOLD MARK DEVELOPMENT LTD	11,241,427,262	3,784,387,540
- Công Ty Cổ Phần Canifa	4,829,482,956	
- PACIFICWAYS LIMTED	-	312,906,092
- PHOENIX TEXTILE	-	4,554,237,312
- DOOJIN YANGHANG CO.,LTD.	-	1,995,165,960
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5,076,209,432	6,481,127,736
	124,873,526,112	**86,553,549,489**

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34

6 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Juki Singapore Pte Ltd		956,643,834
- Tianjin Tiange Textile Co., Ltd		311,672,611
- Công ty TNHH An Phát		192,871,315
- Wide Way Textile Ltd		174,189,753
- Công ty TNHH MTV Sài Gòn Sông Bé		300,000,000
- Công ty TNHH TM DV KT Dương Minh Phát	110,994,000	
- Công ty Cổ phần Phầm mềm ROSY	218,352,000	
- Công ty TNHH May Thời trang Sài Gòn	269,854,200	
- Công ty TNHH XD TM DV Minh Hương	100,000,000	
- Trả trước người bán khác	262,719,654	438,553,066
	961,919,854	**2,373,930,579**

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	1,003,529,516	-	859,570,228	-
- Phải thu BHXH	911,539,452	-	2,903,143,798	-
- Tiền lãi phát sinh do vay vốn	895,468,909	-	895,468,909	-
- Phải thu khác	69,077,261	-	68,024,986	-
	3,498,115,136	**-**	**4,726,207,921**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	109,282,530,721	-	80,251,388,567	-
Công cụ, dụng cụ	228,765,553	-	208,537,371	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	106,370,693,073	-	59,284,793,558	-
Thành phẩm	2,124,668,022	-	2,831,899,558	-
	218,006,657,369	**-**	**142,576,619,054**	**-**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	52,343,557,324	137,818,866,625	12,322,427,316	10,609,690,403	213,094,541,668
- Mua trong kỳ		*1,796,290,408*	*982,527,028*	*300,697,000*	*3,079,514,436*
- Thanh lý TSCĐ	-	-			-
Số dư cuối kỳ	**52,343,557,324**	**139,615,157,033**	**13,304,954,344**	**10,910,387,403**	**216,174,056,104**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	35,615,284,034	104,969,461,138	7,659,127,237	6,821,861,433	155,065,733,842
- Khấu hao trong kỳ	*727,273,572*	*1,589,157,500*	*222,400,888*	*215,700,698*	*2,754,532,658*
- Thanh lý TSCĐ	-	-			-
Số dư cuối kỳ	**36,342,557,606**	**106,558,618,638**	**7,881,528,125**	**7,037,562,131**	**157,820,266,500**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	16,728,273,290	32,849,405,487	4,663,300,079	3,787,828,970	58,028,807,826
Số dư cuối kỳ	**16,000,999,718**	**33,056,538,395**	**5,423,426,219**	**3,872,825,272**	**58,353,789,604**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	530,000,000	5,988,749,711	6,518,749,711
Số dư cuối kỳ	**530,000,000**	**5,988,749,711**	**6,518,749,711**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	457,125,090	5,988,749,711	6,445,874,801
- Khấu hao trong kỳ	6,624,996		6,624,996
Số dư cuối kỳ	**463,750,086**	**5,988,749,711**	**6,452,499,797**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	72,874,910	-	72,874,910
Số dư cuối kỳ	**66,249,914**	**-**	**66,249,914**

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	**2,974,564,862**	**1,860,556,457**
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,967,932,065	1,800,033,596
- Phí bảo hiểm cháy nổ	-	59,552,984
- Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	6,632,797	969,877
b) Dài hạn	**5,305,186,285**	**5,318,365,927**
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,178,305,285	3,167,223,927
- Thẻ hội viên sân Golf	2,126,881,000	2,151,142,000
- Lợi thế kinh doanh		0
	8,279,751,147	**7,178,922,384**

12 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tổng công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	45,517,707,014	57,251,345,014
	45,517,707,014	**57,251,345,014**

13 . VAY NGẮN HẠN:

	1/1/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (1)	99,842,308,136	99,842,308,136	210,630,315,185	172,817,203,580	137,655,419,741	137,655,419,741
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương (2)	16,713,070,187	16,713,070,187	19,818,900,687	26,350,802,806	10,181,168,068	10,181,168,068
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương (3)	72,224,006,854	72,224,006,854	214,200,144,057	228,399,305,098	58,024,845,813	58,024,845,813
	188,779,385,177	**188,779,385,177**	**444,649,359,929**	**427,567,311,484**	**205,861,433,622**	**205,861,433,622**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức vay	Mục đích vay	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	số 16.2900109/2016-HĐTDHM/NHCT900-MMBD ngày 30/06/2016	400 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động	Theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị	137,655,419,741
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	Số 050B15 ngày 04/01/2016	60 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động	Theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị	10,181,168,068
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	01/2017/4675359/HĐTD ngày 12/06/2017	300 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động	Theo từng khế ước nhận nợ	Hàng tồn kho, công nợ phải thu, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi	58,024,845,813

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- SKY AHEAD LIMITED	9,486,719,994	9,486,719,994	11,574,506,044	11,574,506,044
- TWIN DRAGON MARKETING LTD(INC)	12,266,687,875	12,266,687,875	3,851,176,183	3,851,176,183
- TCE CORPORATION.	5,334,100,200	5,334,100,200	4,765,642,584	4,765,642,584
- Công ty CP gia công Hoàn Thiện may mặc BìnhDương	436,937,819	436,937,819	1,156,223,112	1,156,223,112
- Công ty cổ phần May thêu Phát Đạt	5,213,892,994	5,213,892,994	6,135,001,092	6,135,001,092
- ITOCHU CORPORATION.	7,358,863,020	7,358,863,020		-
- Công Ty Cổ Phần May Mặc Và Giặt Lê Và Lê	7,005,443,759	7,005,443,759	15,887,481,236	15,887,481,236
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	8,770,003,884	8,770,003,884	-	-
- Cty TNHH may mặc quốc tế VIETHSING	6,812,857,528	6,812,857,528	-	-
- CHARME SRL-BRAND PROFILO TESSILE	6,658,151,107	6,658,151,107	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	32,112,213,323	32,112,213,323	20,300,655,246	20,300,655,246
	101,455,871,503	**101,455,871,503**	**63,670,685,497**	**63,670,685,497**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	436,937,819	436,937,819	1,156,223,112	1,156,223,112
	436,937,819	**436,937,819**	**1,156,223,112**	**1,156,223,112**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1,100,979,233	1,100,979,233	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	618,181,132	618,181,132	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2,087,245,760	7,086,357,724	5,118,256,605	-	4,055,346,879
Thuế Thu nhập cá nhân	-	42,776,000	1,122,191,865	1,138,696,902	-	26,270,963
Thuế Tài nguyên	-	-			-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-			-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-			-	-
Các loại thuế khác	-	-	205,745,650	205,745,650	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	7,000,000	7,000,000	-	-
	-	**2,130,021,760**	**10,140,455,604**	**8,188,859,522**	**-**	**4,081,617,842**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí thuê đất, chung cư, nhà kho	2,466,997,795	
- Phải trả lãi vay	212,049,724	188,735,355
- Chi phí phải trả khác	46,234,009	80,000,000
	-	-
	2,725,281,528	**268,735,355**

17 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	246,722,034	139,946,623
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Phải trả tạm ứng cổ tức đợt 1	303,466,400	194,833,575
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,774,552,271	303,466,400
	2,324,740,705	**638,246,598**

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	**120,000,000,000**	**130,334,259**	**-**	**55,413,313,484**	**175,543,647,743**
Lãi trong kỳ	-	-	-	26,258,778,952	26,258,778,952
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-		7,341,331,348	(7,341,331,348)	-
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(1,468,266,270)	(1,468,266,270)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4,404,798,809)	(4,404,798,809)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2016	-	-	-	(24,000,000,000)	(24,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	**120,000,000,000**	**130,334,259**	**7,341,331,348**	**44,457,696,009**	**171,929,361,616**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-HĐCĐ-2017 ngày 25 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2016	100.00%	73,413,343,484
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10.00%	7,341,331,348
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	6.00%	4,404,798,809
Trích quỹ thưởng ban điều hành	2.00%	1,468,266,270
Chi trả cổ tức 35%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 3.500 đồng)	57.21%	42,000,000,000
- *Đã tạm ứng 15% trong năm 2016*		*18,000,000,000*
- *Chia 20% còn lại trong kỳ này*		*24,000,000,000*
Lợi nhuận còn lại năm 2015 chưa phân phối	24.79%	18,198,947,057
Số dư cuối kỳ	**26,258,778,952**	**201,802,426,695**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	48.89%	58,668,190,000	48.89%	58,668,190,000
Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	30.00%	36,000,000,000	30.00%	36,000,000,000
Ông Hứa Tuấn Cường	10.00%	12,000,000,000	10.00%	12,000,000,000
Cổ đông khác	11.11%	13,331,810,000	11.11%	13,331,810,000
	100%	**120,000,000,000**	**100%**	**120,000,000,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2 năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*120,000,000,000*	*120,000,000,000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*120,000,000,000*	*120,000,000,000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	12,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12,000,000*	*12,000,000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12,000,000*	*12,000,000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Đô la Mỹ (USD)	1,803,264.89	677,014.79
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	4,205.00	4,205.00

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
		VND
Doanh thu bán thành phẩm	300,045,842,226	393,649,706,630
Doanh thu bán nguyên phụ liệu và phế liệu	267,250,427	115,346,338
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
	300,313,092,653	**393,765,052,968**

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
		VND	VND
Công ty Cổ phần Gia Công Hoàn Thiện	Công ty liên kết	-	-
Tổng Công ty Sản xuất và xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông lớn	-	-
		-	-

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	4,356,740,315	2,791,852,435
	4,356,740,315	**2,791,852,435**

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	295,689,101,911	390,857,854,195
Doanh thu thuần bán nguyên phụ liệu và phế liệu	267,250,427	115,346,338
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	-
	295,956,352,338	**390,973,200,533**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	256,527,468,997	332,396,840,453
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của nguyên phụ liệu - phế liệu đã bán	129,725,990	169,813,217
	256,657,194,987	**332,566,653,670**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	750,565,050	6,507,829
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1,221,716,139	1,777,945,728
	1,972,281,189	**1,784,453,557**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	898,841,379	1,346,185,380
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,174,051,731	1,483,270,403
	3,072,893,110	**2,829,455,783**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,675,621,609	1,378,604,755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,569,745,323	2,534,651,235
Chi phí khác bằng tiền	-	-
	4,245,366,932	**3,913,255,990**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	132,053,516	110,714,954
Chi phí nhân công	6,247,835,631	4,068,208,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	271,106,801	216,558,963
Thuế, phí, lệ phí	281,691,110	181,677,061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	692,750,916	3,864,056,649
Chi phí khác bằng tiền	7,013,086,750	14,535,780,122
	14,638,524,724	**22,976,995,749**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	30,568,181	7,653,103
Tiền bồi thường	338,447,158	330,524,501
Thu nhập khác	66,180,968	348,406,270
	435,196,307	**686,583,874**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản		19,520,870
Chi phí khác	43,765	(1,023,926)
	43,765	**18,496,944**

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

30.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2017	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	33,345,136,676	58,253,614,249
Các khoản điều chỉnh tăng	2,086,651,942	3,270,025,384
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	35,431,788,618	61,523,639,633
Chi phí thuế TNDN		
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	7,086,357,724	12,304,727,927
Các khoản tạm nộp thuế TNDN theo cơ quan thuế (*)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**7,086,357,724**	**12,304,727,927**
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2,087,245,760	489,009,493
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(5,118,256,605)	(3,734,621,869)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	**4,055,346,879**	**9,059,115,551**

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	15,430,705,197	22,470,333,936
Lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15,430,705,197	22,470,333,936
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12,000,000	12,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1,286**	**1,873**

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	204,636,380,961	212,541,786,739
Chi phí nhân công	62,357,761,629	55,384,559,796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,761,157,654	2,435,356,175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53,948,445,434	77,512,826,102
Chi phí khác bằng tiền	7,088,732,193	14,736,445,363
	330,792,477,871	**362,610,974,175**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89,757,120,336	-	128,277,807,524	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	128,371,641,248	-	91,279,757,410	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	218,128,761,584	**-**	**219,557,564,934**	**-**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	205,861,433,622	188,779,385,177
Phải trả người bán, phải trả khác	103,780,612,208	64,308,932,095
Chi phí phải trả	2,725,281,528	268,738,355
	312,367,327,358	**253,357,055,627**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89,757,120,336	-	-	89,757,120,336
Phải thu khách hàng, phải thu khác	128,371,641,248	-	-	128,371,641,248
	218,128,761,584	**-**	**-**	**218,128,761,584**
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	128,277,807,524	-	-	128,277,807,524
Phải thu khách hàng, phải thu khác	91,279,757,410	-	-	91,279,757,410
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	219,557,564,934	**-**	**-**	**219,557,564,934**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	205,861,433,622	-	-	205,861,433,622
Phải trả người bán, phải trả khác	103,780,612,208	-	-	103,780,612,208
Chi phí phải trả	2,725,281,528	-	-	2,725,281,528
	312,367,327,358	-	-	**312,367,327,358**
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	188,779,385,177	-	-	188,779,385,177
Phải trả người bán, phải trả khác	64,308,932,095	-	-	64,308,932,095
Chi phí phải trả	268,738,355	-	-	268,738,355
	253,357,055,627	-	-	**253,357,055,627**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng năm 2017	Từ 01/12/2015 đến 30/06/2016
			VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất XNK Bình Dương	**Công ty mẹ**		
- Thu tiền cho vay		11,733,638,000	-
- Chuyển TSCĐ nằm trên phần đất của công ty mẹ			
- Bán thành phẩm		6,090,836	57,954,275
- Thuê đất		-	110,000,000
- Thuê chung cư cho công nhân		-	183,333,334
- Lãi tiền cho vay		-	450,798,616
- Kinh phí công đoàn phải nộp		1,237,000,000	
Công ty CP Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương	**Công ty liên kết**		
- Chi phí thuê gia công		-	66,206,313,881
- Doanh thu bán thành phẩm		954,534	-
- Thu tiền hàng wash bị lỗi		-	699,895,881
- Thu cước hàng không, xuất hàng trễ		60,000,000	153,142,218

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu khác			
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông lớn	895,468,909	895,468,909
Phải thu về cho vay dài hạn			
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông lớn	45,517,707,014	57,251,345,014
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty CP Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	Công ty liên kết	436,937,819	1,156,223,112

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2017	Từ 01/12/2015 đến 30/06/2016
	VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	2,921,000,000	1,014,500,000

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Kim Ngân	Đoàn Thị Kim Ngân	Phan Thành Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
M.S.D.N: 3700769438 C.T.C.P
TX. THUẬN AN-T. BÌNH DƯƠNG